

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NNC)

CTCP Đá Núi Nhỏ

Ngày	23,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	6.6%	26.1%

DT thuần	
2024	
280	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 104 59.2%	

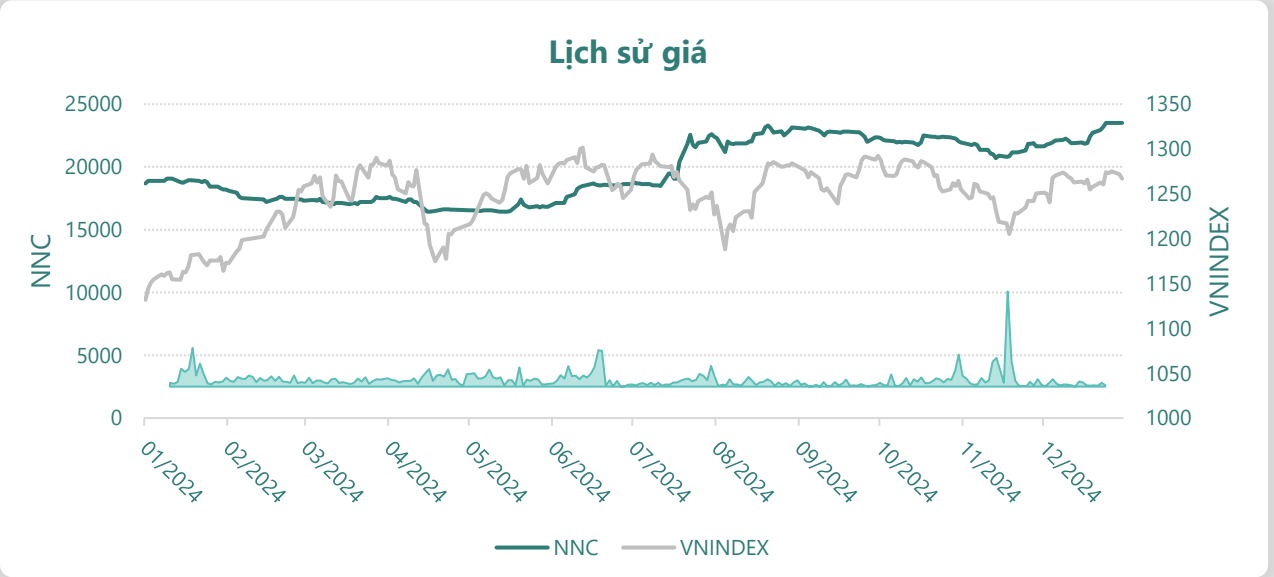
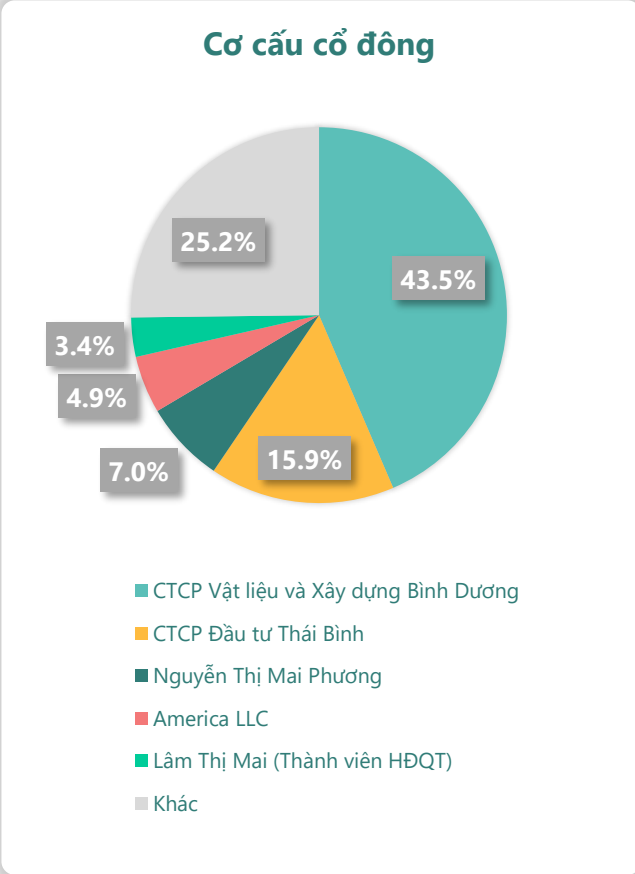
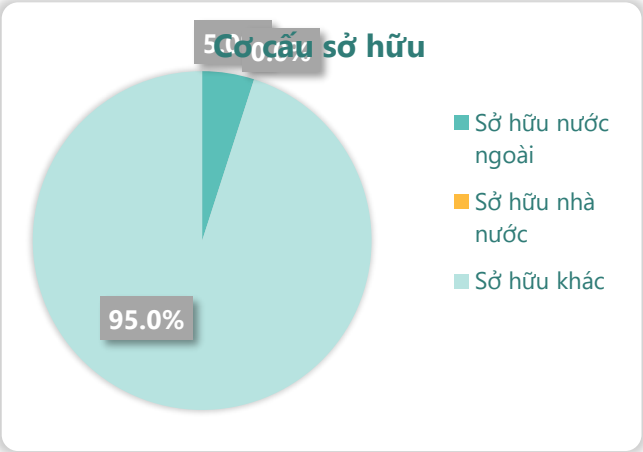
LN thuần	
2024	
78.8	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 33.8 75.2%	

LN sau thuế	
2024	
62.6	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 25.3 68.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
27.8%	
YoY: +/-▲ 2.0%	

ROE	
2024	
15.7%	
YoY: +/-▲ 5.3%	

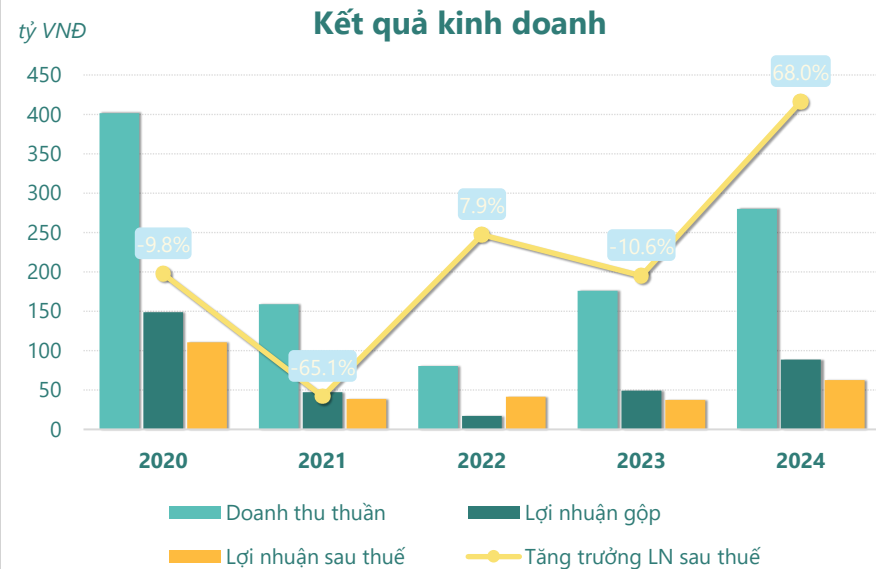
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,435 - 23,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
Số lượng CPLH (CP)	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,645
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.40
EPS	2,890
P/E	8.1



Kết quả kinh doanh **NNC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 59.2%** đạt **280.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 68.0%** đạt **62.61** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

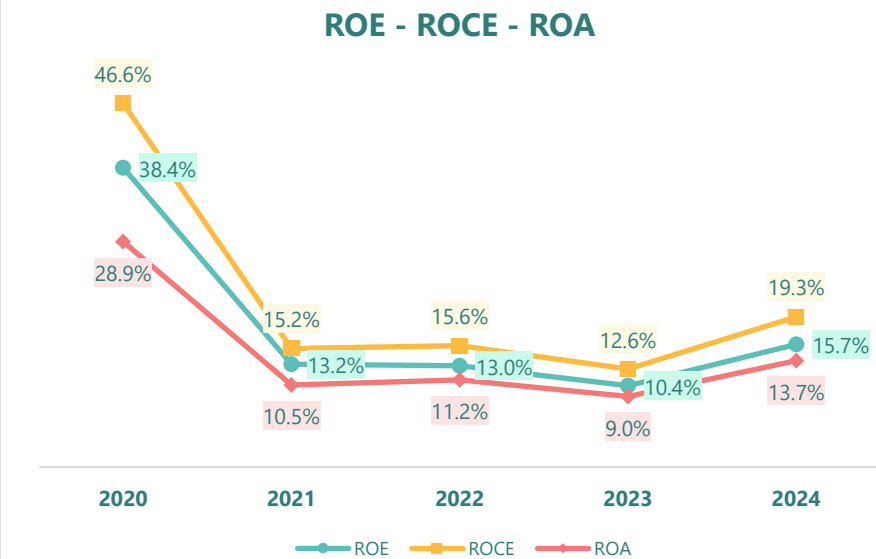
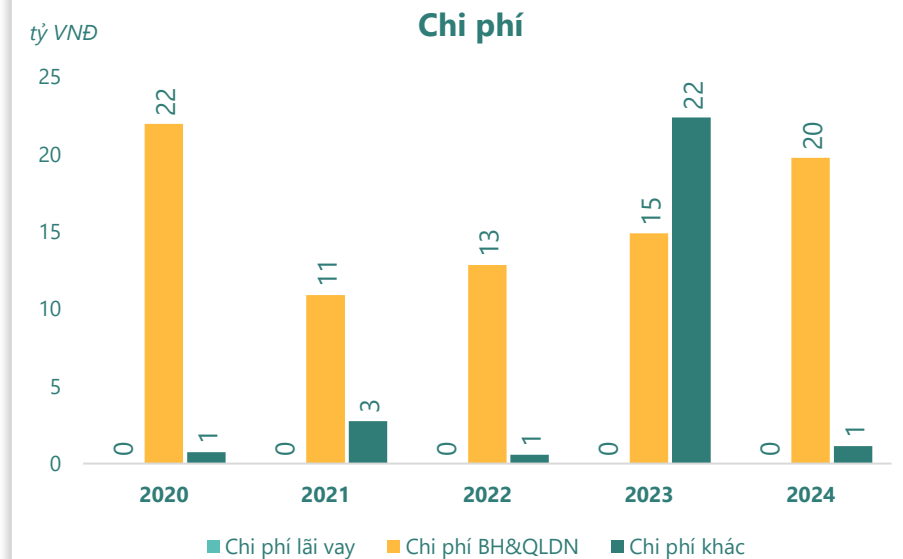
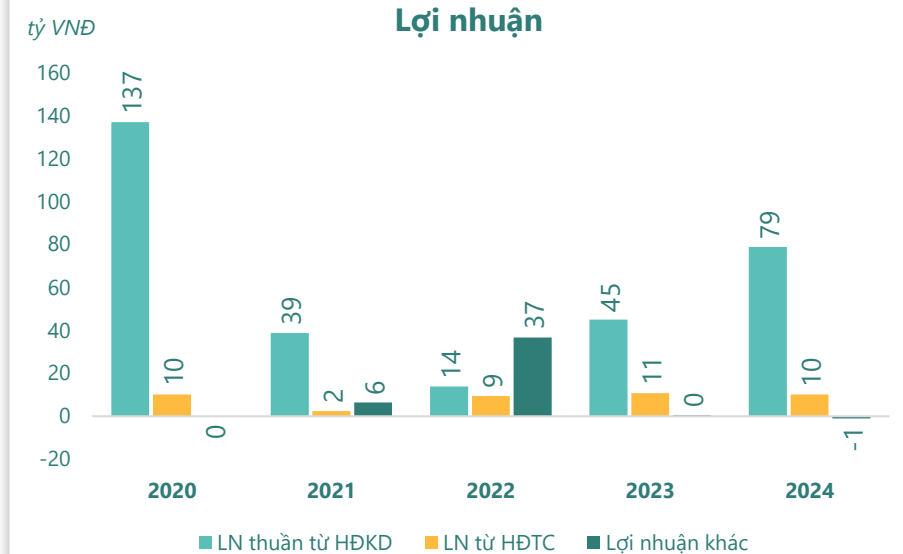
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NNC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **78.76** tỷ đồng, **tăng lên 33.80** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (62.61 tỷ đồng) là 16.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **19.77** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.12** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NNC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.7%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



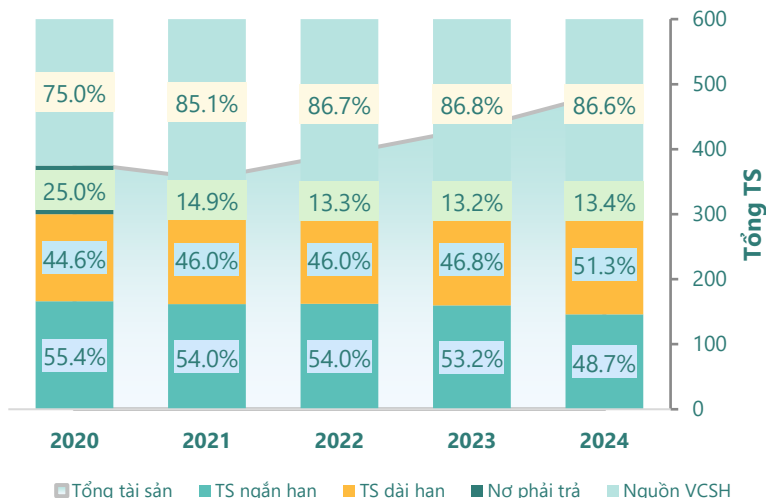


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

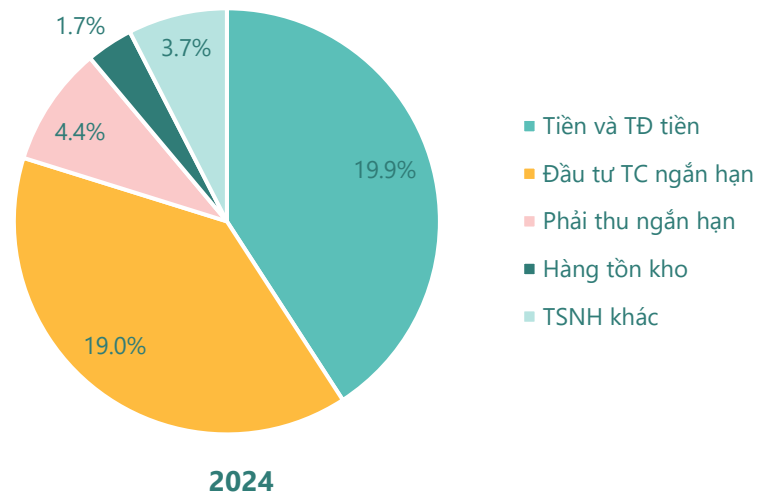
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

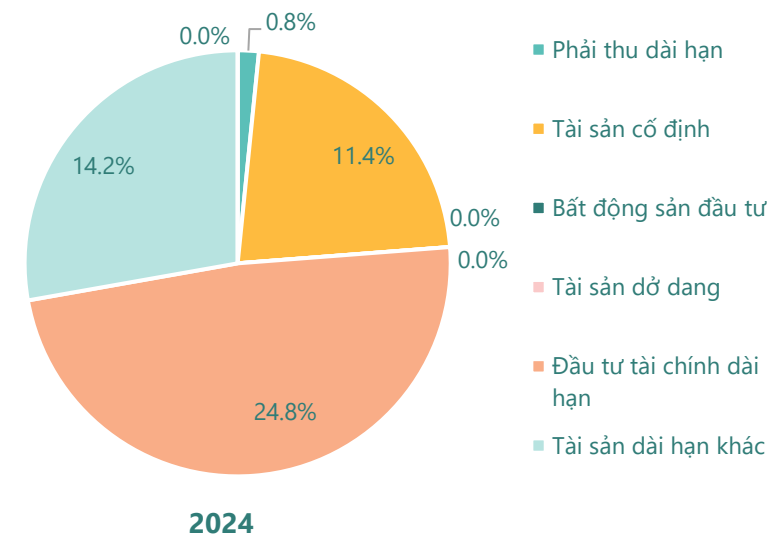
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NNC** năm 2024 tăng trưởng **12.6%** so với năm trước, đạt **485.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.7% và 51.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NNC đạt **236.7** tỷ đồng, tăng trưởng **3.21%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 19.0% trên tổng tài sản.

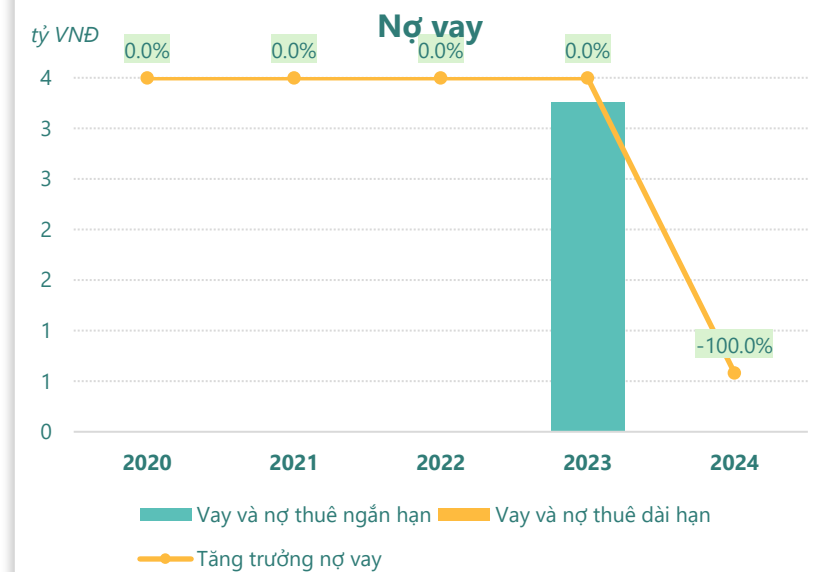
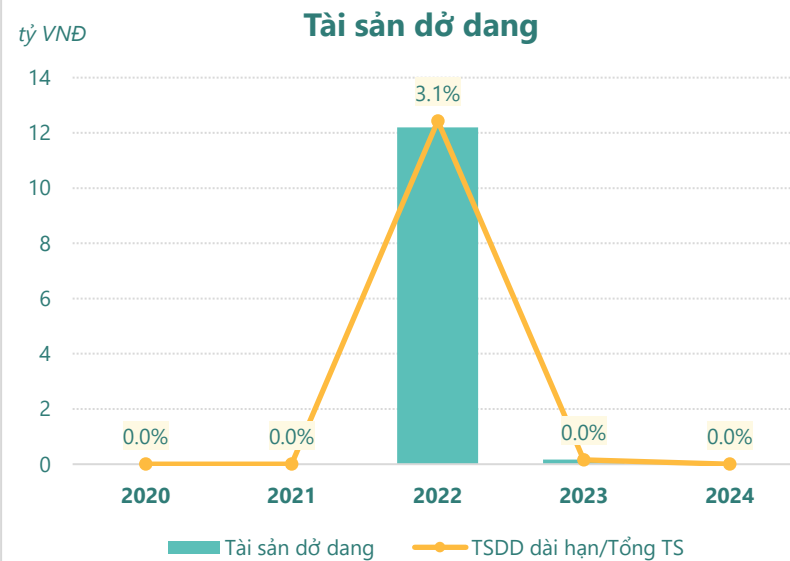
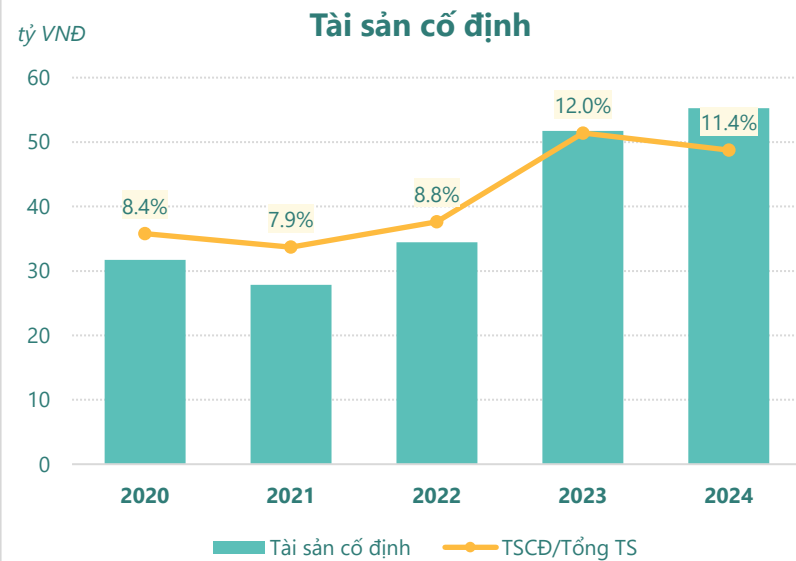
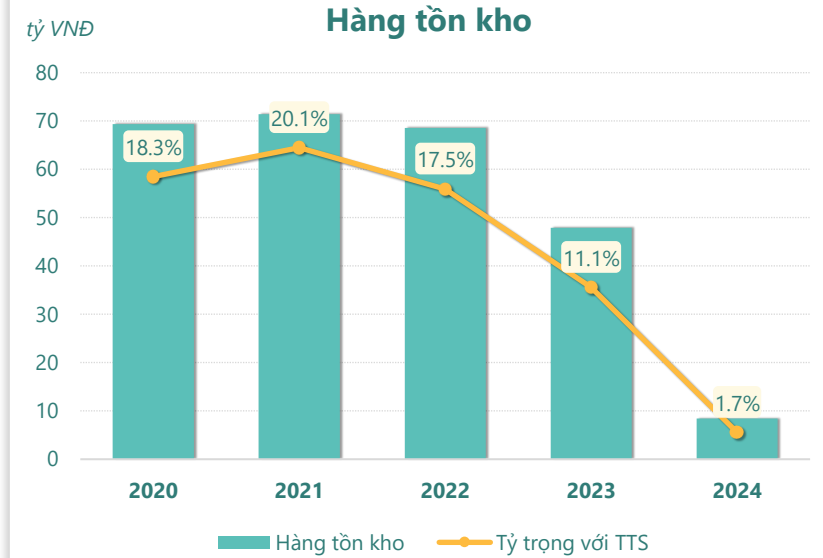
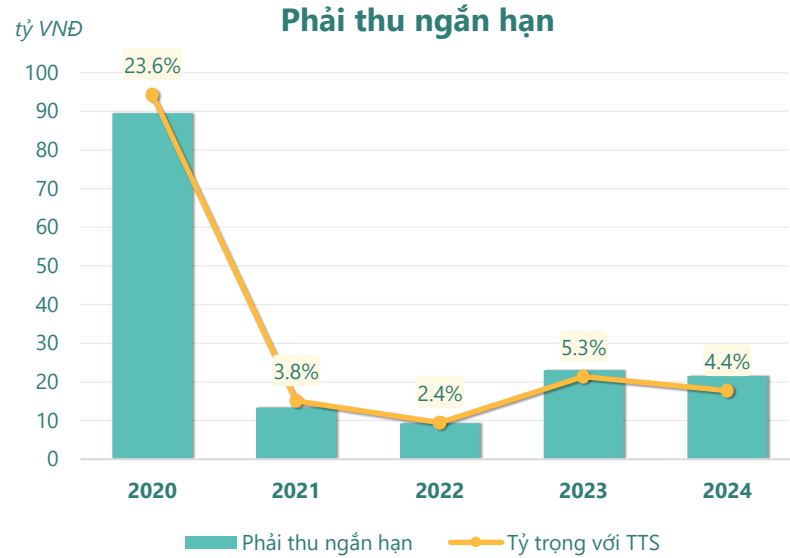
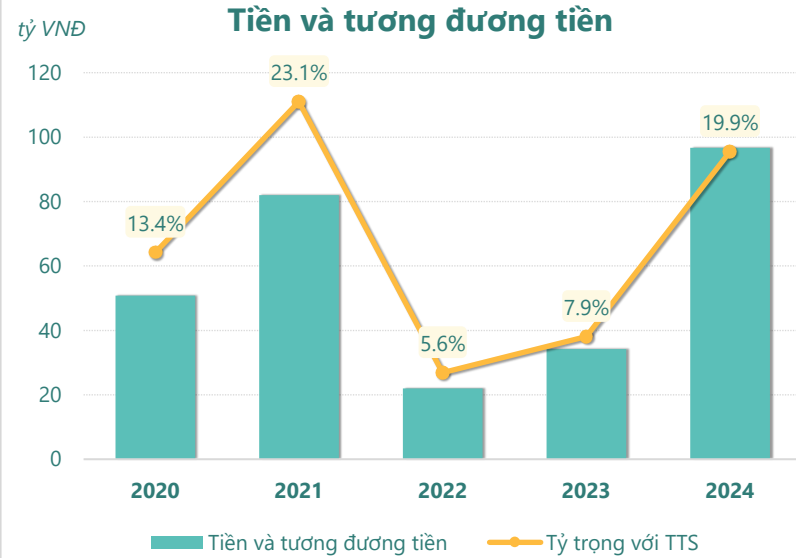
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **23.3%** so với năm trước và đạt **249.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **51.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **24.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.2%.

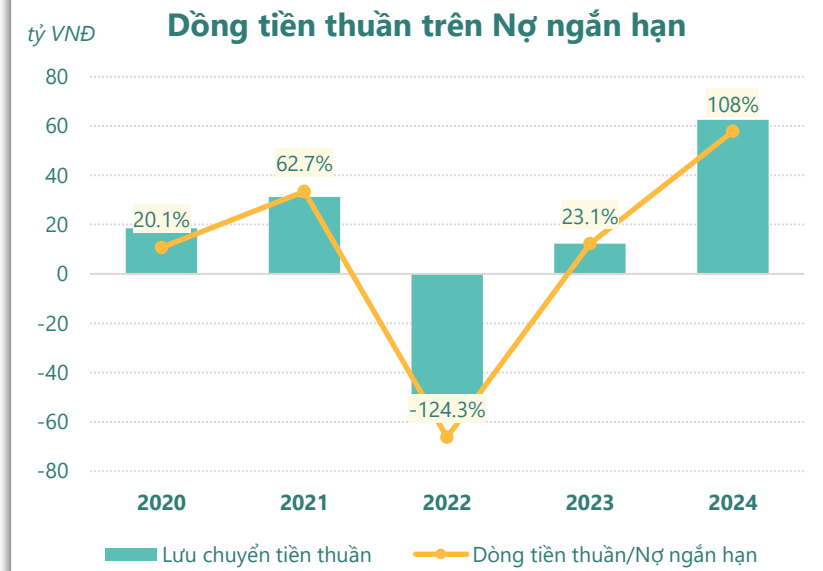
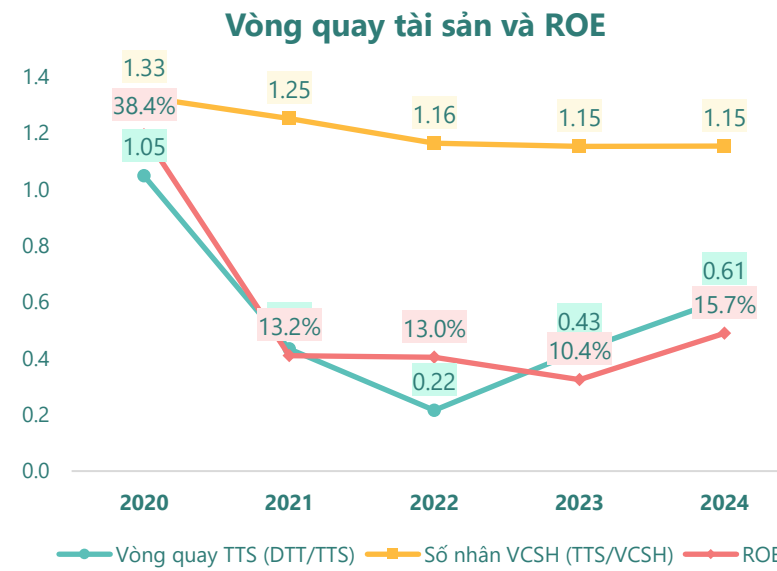
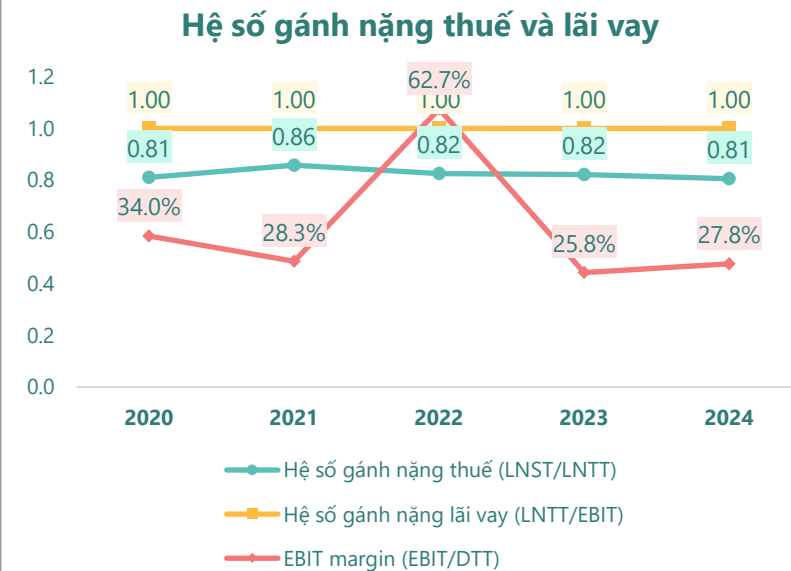
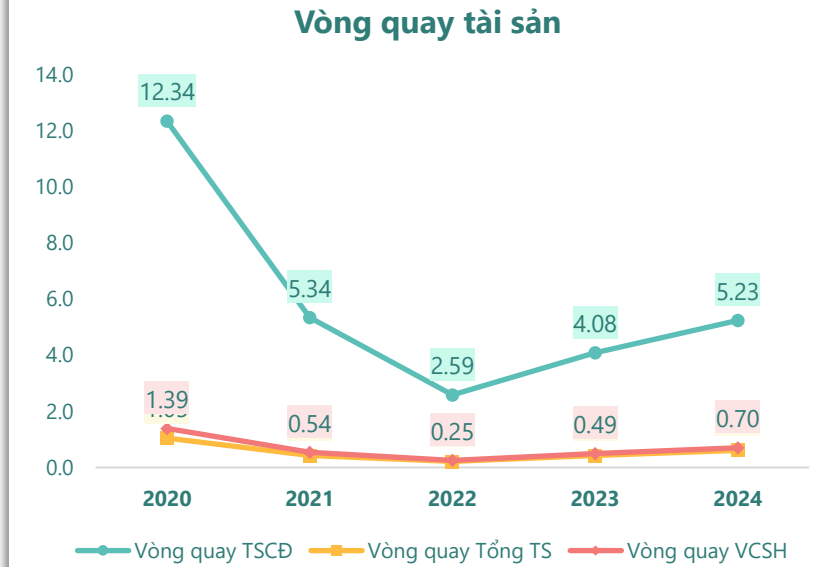
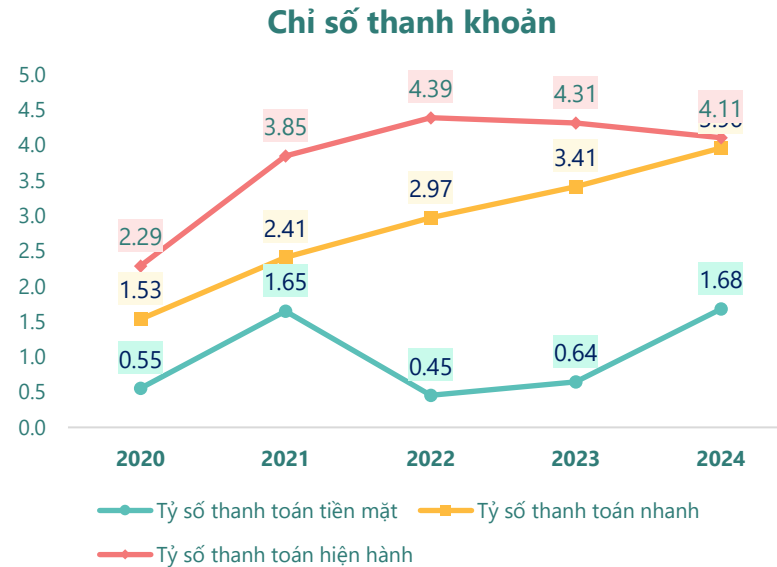
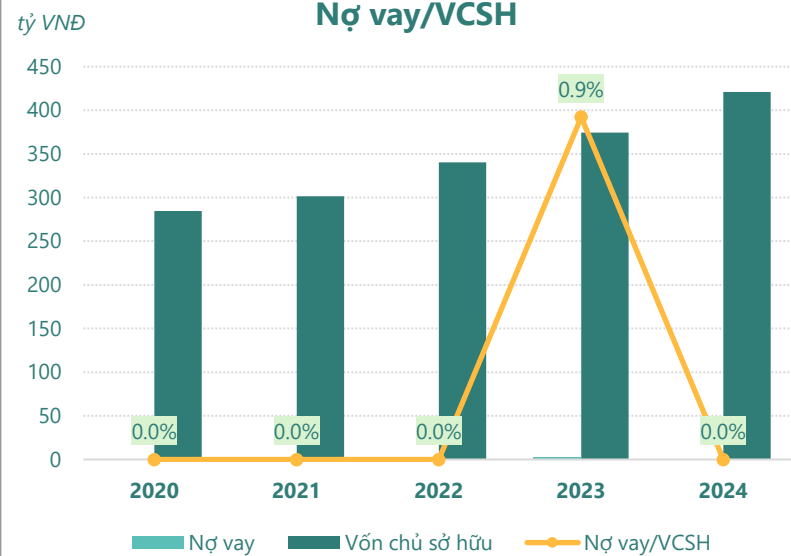
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	159	80.6	176	280
Giá vốn hàng bán	112	63.3	127	192
Lợi nhuận gộp	47.2	17.3	49.2	88.5
Doanh thu HĐTC	2.39	9.42	10.7	10.9
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.80
Chi phí lãi vay	0	0	0.00	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.35	2.74	5.16	5.98
Chi phí QLDN	6.55	10.1	9.72	13.8
LN thuần từ HĐKD	38.7	13.8	45.0	78.8
Lợi nhuận khác	6.35	36.7	0.42	-1.03
LN trước thuế	45.0	50.5	45.4	77.7
Lợi nhuận sau thuế	38.6	41.7	37.3	62.6
LNST của CĐ cty mẹ	38.6	41.7	37.3	62.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.1	44.7	46.0	97.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.30	-105	-26.1	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.3	-0.08	-7.65	-14.0
Tiền đầu kỳ	50.8	82.0	22.0	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	31.2	-60.0	12.3	62.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.0	22.0	34.2	96.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	354	392	431	486
Tài sản ngắn hạn	191	212	229	237
Tiền và tương đương tiền	82.0	22.0	34.2	96.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	91.2	105	92.3
Phải thu ngắn hạn	13.4	9.29	23.1	21.5
Hàng tồn kho	71.4	68.5	47.9	8.43
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	21.0	19.2	17.8
Tài sản dài hạn	163	180	202	249
Phải thu dài hạn	3.23	3.47	3.73	3.99
Tài sản cố định	27.9	34.4	51.8	55.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	12.2	0.17	0
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	103	121
Tài sản dài hạn khác	29.1	27.2	43.4	69.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	52.9	52.0	57.1	64.9
Nợ ngắn hạn	49.7	48.3	53.2	57.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	3.26	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.79	2.90	0.76	1.77
Nợ dài hạn	3.24	3.71	3.90	7.26
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	302	340	374	421
Vốn chủ sở hữu	302	340	374	421
Vốn điều lệ	219	219	219	219
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0